

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2021/DS-PT

Ngày: 14/4/ 2022

V/v “Tranh chấp chia thừa kế
QSDĐ và hợp đồng chuyển nhượng
QSDĐ”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

- Các Thẩm phán: Ông Ngô Tấn L2

Ông Nguyễn Chí Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Tú – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 14/4/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 274/2021/TLPT-DS ngày 31 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất và Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2021/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 83/2022/QĐ-PT ngày 16 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1972;

Ông Nguyễn Văn C ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh L.

2. Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm: 1959.

Cùng nơi cư trú: Ấp Tây, xã Tân Thạnh, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1977.

Nơi cư trú: Ấp Tây, xã Tân Thạnh, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và L2 ích hợp cho ông Nguyễn Văn D: Ông Nguyễn Văn Dũng, là Luật sư Văn phòng luật sư Chí Công, thuộc đoàn luật sư Đồng Tháp.

- Người có quyền L2, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1978;
2. Chị Nguyễn Thị Huỳnh G, sinh năm: 1998;
3. Cháu Nguyễn Đăng K, sinh năm: 2011;
4. Cháu Nguyễn Thị Huỳnh A, sinh năm: 2006;

Người đại diện hợp pháp cho cháu Đăng K và Huỳnh A là anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị M.

5. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1963;

Ông Nguyễn Văn H ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh L, Theo văn bản ủy quyền ngày 20/9/2018.

6. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1964;
7. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1966;
8. Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm: 1968;

Cùng nơi cư trú: Ấp Tây, xã Tân Thạnh, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

9. Bà Nguyễn Thị TH, sinh năm: 1956;

Nơi cư trú: Ấp Tân Thạnh, xã Tân Long, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp;

10. Ông Nguyễn Văn A, sinh năm: 1960;

Nơi cư trú: Ấp Long Hòa 2, xã Long Điền A, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;

11. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1978;

Nơi cư trú: Ấp Trung, xã Tân Thạnh, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

12. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm: 1974;

Nơi cư trú: Ấp Nhứt, xã An Phong, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

13. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín.

Địa chỉ: Số 266, 268, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 8, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Đức Thạch Diễm, chức vụ Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền là ông Lưu Văn Hôn, chức vụ Giám đốc NHTMCP Sài Gòn Thương tín chi nhánh tỉnh Đồng Tháp. Theo văn bản ủy

quyền ngày số 1185/2020/GUQ-PL ngày 07/5/2020 của Tổng giám đốc về việc ký hợp đồng/ thỏa thuận, văn bản và thẩm quyền tham gia tố tụng.

Địa chỉ: Số 56, Nguyễn Huệ, phường 2, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

14. Ủy ban nhân dân huyện Thanh Bình.

Người đại diện theo pháp luật là ông Huỳnh Văn Nờ, chức vụ Chủ tịch.

Ủy quyền cho ông Mai Văn Đồi, chức vụ phó chủ tịch, theo Văn bản ủy quyền số 61/GUQ ngày 27/4/2021.

- Người kháng cáo là ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Thanh L, là nguyên đơn của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/4/2017 của ông L, ngày 18/4/2017 của ông C, đơn khởi kiện ngày 30/12/2017 của ông Hơn, lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền L2, nghĩa vụ liên quan ông L, ông C, ông D, ông Hơn, bà B, bà P, ông L2, bà TH, ông Ách, ông Thanh, bà Lan, bà Mí, chị Giao, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Bình, các biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử:

- Nguyên đơn ông L và ông C, người có quyền L2, nghĩa vụ liên quan ông Hơn, ông C và ông Hơn ủy quyền cho ông L trình bày:

Cha tên Nguyễn Văn Sĩ (sinh năm 1934, chết năm 2011), mẹ Nguyễn Thị Phấn (sinh năm 1937, chết năm 2017), cha mẹ có 12 người con tên: 1. Nguyễn Thanh L; 2. Nguyễn Văn Hơn; 3. Nguyễn Văn C; 4. Nguyễn Văn D; 5. Nguyễn Thị B; 6. Nguyễn Thị P; 7. Nguyễn Văn L2; 8. Nguyễn Thị TH; 9. Nguyễn Văn Ách; 10. Nguyễn Văn T; 11. Nguyễn Thị L; 12. Nguyễn Văn H (sinh năm 1970, đã chết lúc 18 tuổi, không vợ con, không khai tử).

Nguồn gốc đất là ông bà để lại cho ông Sĩ, bà Phấn, sau đó ông Sĩ kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa đất số 1008, là diện tích $7.625m^2$ (L) và thửa đất số 1013, diện tích $837m^2$ (T), cùng tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại xã Tân Thạnh, được Ủy ban nhân dân huyện cấp ngày 20/4/1994 cho ông Nguyễn Văn Sĩ. Ngoài ra ông Sĩ, bà Phấn còn tạo lập được 01 căn nhà gỗ diện tích ngang 4,9m x dài 11,5m = $56,35m^2$, kết cấu nền lót ván, gỗ thao lao, mái lợp ngói được xây dựng trên phần đất thổ cư, ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Năm 1997 ông Sĩ có cho ông C 01 nền nhà diện tích ngang 4m x dài 40,7m = $162,8m^2$ (diện tích thực đo là $167m^2$ Ô2), thuộc một phần thửa 1013, việc ông Sĩ cho đất ông C xây dựng nhà không có làm giấy tờ, các anh em của ông C đều đồng ý. Ông C xây dựng nhà là loại nhà tre lá, nền lót ván tạp ở từ năm 1997 đến 2016, ông C dỡ nhà cất lại nhưng ông D không cho, hiện nay đất trống không có nhà trên đất.

Năm 2001 ông Sĩ chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất nêu trên cho

hộ của ông Nguyễn Văn D, theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1160/CN ngày 13/8/2001 và hộ ông D được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên vào ngày 13/8/2001, việc ông Sĩ chuyển nhượng đất cho ông D thì ông L, ông C, ông Hôn không hay biết, không có ký tên vào Tờ cho đất ngày 06/08/2001.

Năm 2015 hộ ông D được cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất mới là thửa 58, tờ bản đồ 93, diện tích $753,7\text{m}^2$ (ONT); Thửa 53, diện tích $2230,4\text{m}^2$ (CHN); Thửa 59, diện tích $3493,5\text{m}^2$ (CHN); Thửa 46, diện tích $2282,5\text{m}^2$ (CHN), cùng tờ bản đồ số 27, đất tọa lạc xã Tân Thạnh, được UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 16/12/2015 cho hộ ông D.

Ngoài ra, trước đây ông Sĩ có cho ông C 01 nền nhà, diện tích ngang 4 x dài 12m = 48m^2 , đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất này nằm ở cặp bờ sáng thuộc ấp Tây, xã Tân Thạnh. Hiện nay ông C không sử dụng và đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Kha vào năm 2014.

Năm 2011 ông Sĩ chết, năm 2017 bà Phấn chết không để lại di chúc, các tài sản ông Sĩ và bà Phấn để lại gồm: Thửa đất số 1008, là diện tích 7.625m^2 (L) và thửa đất số 1013, diện tích 837m^2 (T), cùng tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại xã Tân Thạnh, được Ủy ban nhân dân huyện cấp ngày 20/4/1994 cho ông Nguyễn Văn Sĩ và 01 căn nhà gỗ diện tích ngang 4,9m x dài 11,5m = $56,35\text{m}^2$, kết cấu nền lót ván, gỗ thao lao, mái lợp ngói được xây dựng trên phần đất thổ cư, hiện nay hộ gia đình của ông D đang quản lý sử dụng.

Hiện nay thành viên hộ gia đình của ông D gồm: Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị Mí, Nguyễn Thị Huỳnh Giao, Nguyễn Thị Huỳnh Anh, Nguyễn Đăng Khoa.

Nguyên đơn ông L, nguyên đơn ông C, người có quyền L2, nghĩa vụ liên quan ông Hôn yêu cầu: Do ông Sĩ, bà Phấn chết không để lại di chúc nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Sĩ, bà Phấn để lại chưa chia là gồm: Thửa 1008, tờ bản đồ số 05, diện tích 7.625m^2 , nay là Thửa 46, diện tích $2.282,5\text{m}^2$ (CHN); Thửa 53, diện tích $2.230,4\text{m}^2$ (CHN); Thửa 59, diện tích $3.493,5\text{m}^2$ (CHN); cùng tờ bản đồ số 27, tọa lạc xã Tân Thạnh, được UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông D vào ngày 16/12/2015, diện tích thực đo là **$8.006,4\text{m}^2$** cho 11 người, 11 kỷ phần, mỗi người được nhận 01 kỷ phần là diện tích **$727,85\text{m}^2$** , yêu cầu nhận tài sản, không nhận giá trị tài sản.

Nguyên đơn ông L yêu cầu: Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1160/CN, ngày 13/8/2001, giữa ông Sĩ và ông D và Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03154/A4, Ủy ban nhân dân huyện cấp cho hộ ông D ngày 13/8/2001, để chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Sĩ, bà Phấn.

Nguyên đơn ông C yêu cầu: Hộ ông D phải chuyển quyền sử dụng đất diện tích 167m^2 , thuộc một phần thửa 58, tờ bản đồ 93, diện tích $753,7\text{m}^2$ (ONT), đất tọa lạc xã Tân Thạnh, được UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 16/12/2015 cho hộ ông D, do ông C đã được ông Sĩ tặng cho phần đất này để cất nhà ở vào năm 1997 đến năm 2016.

Đối với thửa đất số 1013, diện tích $837\text{m}^2(\text{T})$, tờ bản đồ số 05, nay là thửa 58, tờ bản đồ số 93, diện tích $753,7\text{m}^2(\text{T})$, tọa lạc tại xã Tân Thạnh, được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất số CH00444 ngày 16/12/2015 cho hộ ông Nguyễn Văn D và 01 căn nhà gỗ diện tích ngang $4,9\text{m}$ x dài $11,5\text{m} = 56,35\text{m}^2$, kết cấu nền lót ván, gỗ thao lao, mái lợp ngói được xây dựng trên phần đất thổ cư, hiện nay hộ gia đình của ông D đang quản lý sử dụng, ông L, ông C, ông Hôn không yêu cầu chia thừa kế tài sản này thống nhất để cho ông D quản lý, sử dụng để thờ cúng ông bà.

- **Bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:** Thống nhất lời trình bày của ông L, ông C, ông Hôn về mối quan hệ huyết thống, ông Sĩ và bà Phấn chết không để lại di chúc như lời trình bày của nguyên đơn. Nguồn gốc đất là của ông Sĩ, bà Phấn khai phá một phần, một phần nhận chuyển nhượng từ ông Đinh Văn Bồi, đến năm 1994 ông Sĩ đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận QSD đất nêu trên. Do ông D là con út trong nhà, sống chung với ông Sĩ, bà Phấn và chăm sóc, nuôi dưỡng khi ông Sĩ, bà Phấn đã lớn tuổi, không còn sức lao động. Vì vậy ông Sĩ thống nhất chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất do ông Sĩ đứng tên lại cho hộ của ông D.

Ngày 06/8/2001 ông Sĩ có lập Tờ cho đất về việc cho đất cho con và có được sự đồng ý ký tên của các con của ông Sĩ gồm: Ông L2, ông Hôn, bà P, ông Ách, ông Thanh, bà B, bà TH, bà Lan đều biết và có ký tên đồng ý cho ông Sĩ chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông D. Còn ông L có kêu ký tên nhưng ông L không chịu ký tên, ông C bỏ địa phương đi không có ở nhà, nên không có ký tên, bà Phấn không có ký tên nhưng bà Phấn biết việc chuyển nhượng đất này và cũng đồng ý. Ngày 13/8/2001 ông Sĩ ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho hộ ông D đối với các thửa đất nêu trên, theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1160/CN ngày 13/8/2001 và được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên cho hộ ông D. Hộ gia đình của ông D vào thời điểm năm 2001 gồm có 05 thành viên là: Nguyễn Văn Sĩ, Nguyễn Thị Phấn, Nguyễn Văn D, Phạm Thị Mí (vợ), Nguyễn Thị Huỳnh Giao (con) và đã được cấp đổi giấy chứng nhận mới vào năm 2015.

Khi ông Sĩ còn sống, ông C có hỏi ông Sĩ cho cất nhà ở tạm trên phần đất thổ cư thuộc một phần thửa 58, tờ bản đồ số 93, tọa lạc xã Tân Thạnh, ông Sĩ cho ông C sử dụng hết một xác nhà tre lá sẽ trả đất lại, sau đó ông C đốt nhà, hiện nay không còn nhà ở trên phần đất của ông D. Ngoài ra, ông C đã được ông Sĩ cho 01 nền nhà, diện tích ngang 4 x dài $12\text{m} = 48\text{m}^2$, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất này nằm ở cặp bờ xáng thuộc ấp Tây, xã Tân Thạnh. Hiện nay ông C không sử dụng và đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Kha vào năm 2014.

Vào năm 2005 ông D có thỏa thuận chuyển nhượng cho ông L2 một phần đất diện tích là $1000\text{m}^2(\text{L})$, tọa lạc xã Tân Thạnh, có làm tờ mua bán đất vào ngày 02/6/2005, nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Năm 2011 ông Sĩ chết, năm 2017 bà Phấn chết không để lại di chúc, các tài sản nêu

trên, trước khi chết ông Sĩ và bà Phấn đã thống nhất chuyển nhượng cho hộ ông D quản lý sử dụng theo Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất số 1160/CN, ngày 13/8/2001. Ngày 26/7/2017 ông D, bà Mí, chị Giao ký hợp đồng vay tiền với Ngân hàng Sacombank chi nhánh Thanh Bình, theo Hợp đồng vay tiền số LD 1720700469, ngày 26/7/2017, để vay số tiền 150.000.000đ và thế chấp toàn bộ diện tích các thửa đất nêu trên, số tiền vay dùng để làm chi phí sinh hoạt trong gia đình.

Nay ông D không thống nhất các yêu cầu khởi kiện của ông L, ông C và ông Hơn nêu trên, do phần đất nêu trên ông D nhận chuyển nhượng từ ông Sĩ hợp pháp và đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất đúng theo quy định pháp luật.

Đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông D và ông L2 đề tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với phần nợ ngân hàng Sacombank thì ông đồng ý trả nợ nếu ngân hàng có yêu cầu trả nợ trước hạn, nếu ngân hàng không khởi kiện yêu cầu hộ ông D trả nợ trước hạn thì hộ gia đình ông D sẽ thực hiện đúng theo thỏa thuận đối với hợp đồng đã ký với ngân hàng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Người có quyền L2, nghĩa vụ liên quan bà Mí, chị Huỳnh Giao cùng trình bày: Thống nhất lời trình bày của ông D, không trình bày gì thêm.

- Người có quyền L2, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị TH, Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn Ách, bà Nguyễn Thị Lan, ông Nguyễn Văn Thanh cùng trình bày:

Thống nhất lời trình bày ông L, ông C, ông Hơn, ông D về mối quan hệ huyết thống nêu trên, khi cha mẹ chết không có để lại di chúc.

Bà TH trình bày nguồn gốc đất nêu trên là của ông bà để lại cho cha là ông Nguyễn Văn Sĩ canh tác. Bà B, bà P, ông L2, ông Ách, bà Lan, ông Thanh trình bày nguồn gốc đất nêu trên của của ông Sĩ, bà Phấn khai phá, một phần nhận chuyển nhượng. Căn cứ biên bản lấy lời khai ngày 16/7/2020 bà B, bà P, bà Lan khai nguồn gốc đất nêu trên là của ông bà để lại cho ông Sĩ, bà Phấn. Các tài sản nêu trên là tài sản chung của ông Sĩ, bà Phấn, không phải tài sản chung của hộ gia đình ông Sĩ.

Bà TH, ông L2, bà Lan, ông Thanh khai có biết việc ông Sĩ làm tờ tặng cho đất cho ông D vào ngày 06/8/2001 và có ký tên lăn tay vào tờ cho đất nêu trên. Bà B khai việc ông Sĩ tặng cho đất cho ông D, bà B có biết, nhưng không có ý kiến và không có ký tên vào Tờ cho đất ngày 06/8/2001. Bà P, ông Ách khai việc ông Sĩ tặng cho đất cho ông D, bà P, ông Ách không hay biết và không ký tên vào Tờ cho đất ngày 06/8/2001.

Bà TH, bà B, ông L2, bà Lan, ông Thanh khai khi ông Sĩ còn sống thì có cho ông C, ông Hơn, ông Ách mỗi người 01 nền nhà ở phần đất giáp bờ xáng ấp Tây, xã Tân Thạnh (giáp Sông Tiền), đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Hiện nay ông C đã chuyển nhượng phần đất bờ xáng cho ông Kha. Việc ông

Sĩ cho ông C xây dựng nhà trên phần đất thổ cư ông Sĩ là cho ở tạm, không phải cho luôn, căn nhà của ông C hiện nay đã mục nát không còn. Bà P khai việc ông Sĩ cho ông C một nền nhà trên phần đất thổ cư là cho ở tạm hay cho luôn thì bà không biết, chỉ thấy ông C cất nhà ở. Ông Ách khai không biết việc ông Sĩ cho đất cho ông C ở và xây dựng nhà trên phần đất thổ cư.

Ông L2 khai vào năm 2005 ông L2 có nhận chuyển nhượng của ông D một phần đất diện tích là 1000m²(L), tọa lạc xã Tân Thạnh, có làm tờ mua bán đất vào ngày 02/6/2005, với giá là 65.000.000đ, nhưng không biết nằm ở thửa đất số mấy do ông D đứng tên giấy chứng nhận QSD đất. Ông D đã giao đất cho ông L2 canh tác từ năm 2005, lúc trước trồng lúa, hiện nay ông L2 đã lên liếp trồng cỏ nuôi bò.

Nay bà TH, bà B, bà P, bà Lan yêu cầu: Không yêu cầu chia thừa kế phần di sản của cha mẹ để lại, do tài sản này cha mẹ đã tặng cho ông D hợp pháp, thống nhất giao cho ông D toàn quyền quản lý sử dụng. Trường hợp có chia thừa kế di sản là phần đất của ông Sĩ, bà Phấn để lại thì phần thừa kế của bà TH, bà B, bà P, bà Lan được chia sẽ giao cho ông D. Đối với căn nhà thống nhất giao cho ông D toàn quyền quản lý sử dụng để thờ cúng ông bà, không yêu cầu chia thừa kế.

Nay ông Ách, ông Thanh yêu cầu: Do ông Sĩ đã tặng cho đất cho ông D khi còn sống và đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, nên không yêu cầu chia thừa kế của ông Sĩ, bà Phấn, vì tài sản nêu trên không phải là di sản của ông Sĩ, bà Phấn.

Nay ông L2 yêu cầu: Phần đất nêu trên ông Sĩ đã tặng cho ông D khi còn sống, nên không yêu cầu chia thừa kế, vì đây không phải là di sản của ông Sĩ, bà Phấn. Không yêu cầu Tòa án giải quyết về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa L2 và ông D để tự thỏa thuận.

- **Người có quyền L2, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín, người đại diện theo ủy quyền ông Hà Ngọc Nhân trình bày:** Ông D và bà Mí có thể chấp các tài sản bảo đảm sau để vay vốn tại ngân hàng gồm: QSDĐ số CH00444, diện tích 753,7m² do UBND huyện cấp ngày 16/12/2015 do hộ ông D đứng tên QSD; QSDĐ số CH00447, diện tích 3493,5m² do UBND huyện Thanh Bình cấp ngày 16/12/2015 do hộ ông D đứng tên QSD. Ông D, bà Mí vay tại ngân hàng số tiền 150.000.000đ, dư nợ hiện tại là 150.000.000đ, mục đích vay bổ sung vốn sản xuất nông nghiệp (trồng lúa, nuôi bò), thời hạn vay đến hết ngày 22/7/2020. Nay ngân hàng không yêu cầu khởi kiện khách hàng, do khách hàng chưa vi phạm các nghĩa vụ trong hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng.

- **Người có quyền L2, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện, người đại diện theo ủy quyền ông Mai Văn Đới trình bày:** Căn cứ Công văn số 506/UBND-NC ngày 12/8/2019 của UBND huyện Thanh Bình cung cấp thông tin cho Tòa án như sau: Sau khi nghiên cứu hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất số 03154 QSD/A4 ngày 13/8/2001 của hộ ông Nguyễn Văn D, cấp theo trình tự hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tổng diện tích là 8.462m² gồm các

thửa 1008 và thửa 1013, cùng tờ bản đồ số 05 thì chỉ có hợp đồng chuyển nhượng QSD đất của ông Nguyễn Văn Sĩ và ông Nguyễn Văn D năm 2001 và trích lục bản đồ thửa đất. Việc cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 20/4/1994 cho ông Sĩ đứng tên là cấp cho hộ gia đình hay cá nhân ông Sĩ thì thực hiện Theo Công văn số 3472/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 30/11/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp về giải quyết khó khăn vướng mắc của Văn phòng đăng ký đất đai trong thực hiện thủ tục hành chính về đất đai, để xác định lại đối tượng sử dụng đất. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Thanh L trình bày: Ông L, ông C, ông Hôn không có chung hộ khẩu với ông Sĩ, việc ông Sĩ lập Tờ cho đất cho ông D, ông L, ông C, ông Hôn không hay biết. Đến năm 2016 ông D không cho ông C sửa chữa nhà nên phát sinh tranh chấp, ông L mới biết đất ông Sĩ đã chuyển nhượng cho ông D đứng tên toàn bộ giấy chứng nhận QSD đất nêu trên. Hiện nay ông C đang cất nhà ở tạm trên phần đất của ông Hôn, gia đình ông C thuộc diện hộ nghèo. Nguồn gốc đất là của cha mẹ ông Sĩ cho ông Sĩ, bà Phấn vào năm 1985. Năm 1996 thì ông Sĩ cho ông C 1 phần đất thổ để xây dựng nhà ở trên phần đất tranh chấp hiện nay, ngoài ra ông Sĩ có cho ông C phần đất ở bờ xáng, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, ông C đã chuyển nhượng cho ông Kha với giá khoảng 10.000.000đ.

Nay ông L, ông C, ông Hôn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Sĩ, bà Phấn để lại chưa chia là gồm: Thửa 1008, tờ bản đồ số 05, diện tích 7.625m², diện tích thực đo là **8.006,4m²** cho 11 người, 11 kỷ phần, mỗi người được nhận 01 kỷ phần là diện tích **727,85m²**, yêu cầu nhận tài sản, không nhận giá trị tài sản. Ông L yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1160/CN, ngày 13/8/2001, giữa ông Sĩ và ông D và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03154/A4, Ủy ban nhân dân huyện cấp cho hộ ông D ngày 13/8/2001, để chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Sĩ, bà Phấn. Ông C yêu cầu hộ ông D phải chuyển quyền sử dụng đất diện tích 167m², thuộc một phần thửa 58, tờ bản đồ số 93 cho ông C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với thửa đất số 1013, diện tích 837m²(T), tờ bản đồ số 05, nay là thửa 58, tờ bản đồ số 93, diện tích 753,7m²(T), tọa lạc tại xã Tân Thạnh, được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất số CH00444 ngày 16/12/2015 cho hộ ông Nguyễn Văn D và 01 căn nhà gỗ diện tích ngang 4,9m x dài 11,5m = 56,35m², kết cấu nền lát ván, gỗ thao lao, mái lợp ngói, ông L, ông C, ông Hôn không yêu cầu chia thừa kế tài sản này. Ông L thống nhất Biên bản định giá ngày 25/10/2019 không yêu cầu định giá lại tài sản.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và L2 ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Phần đất yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật gồm thửa 1008, tờ bản đồ số 05, diện tích 7.625m², nay là Thửa 46, diện tích 2.282,5m²(CHN); Thửa 53, diện tích 2.230,4m²(CHN); Thửa 59, diện tích 3.493,5m²(CHN); cùng tờ bản đồ số 27, tọa lạc xã Tân Thạnh, được UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông D vào ngày 16/12/2015, diện tích thực đo là **8.006,4m²** có nguồn gốc của ông Sĩ, bà Phấn. Năm 1994 khi ông Sĩ được cấp giấy chứng nhận QSD đất không

có tên ông L, ông C, ông Hôn trong hộ khẩu của ông Sĩ. Năm 2001 ông Sĩ chuyển nhượng toàn bộ đất cho ông D đứng tên, tuy bà Phần không ký tên vào tờ cho đất và Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất, nhưng tất cả 08 người con của ông Sĩ, bà Phần đều ký tên chỉ có ông C và ông L không có, các con của ông Sĩ, bà Phần đều thừa nhận bà Phần biết việc ông Sĩ chuyển nhượng đất cho ông D. Ngoài ra tập quán cha mẹ cho đất cho con út để nuôi dưỡng khi về già, việc bà Phần biết nhưng không có ý kiến và cũng không tranh chấp. Ông C đã được ông Sĩ cho một phần đất ở bờ xáng, ông L biết việc cho đất nhưng không tranh chấp, ông Hôn đã thống nhất ký tên vào tờ cho đất ngày 06/8/2001. Từ đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ BLDS không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, ông C, ông Hôn về việc chia thừa kế tài sản và quyền sử dụng đất, Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất.

Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Mí trình bày: Nguồn gốc đất là của cha mẹ để lại, ông Sĩ đã chuyển nhượng cho ông D vào năm 2001, việc chỉ có một mình ông Sĩ ký tên chuyển nhượng, không có chữ ký của bà Phần là do cán bộ xã nói đã đủ điều kiện, bà Phần không cần phải ký. Ông D quản lý canh tác đất từ năm 2001 đến nay để nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ lúc già yếu, các anh chị em không có phụ giúp việc nuôi dưỡng cha mẹ. Trước đây ông D có thể chấp giấy chứng nhận QSD đất để vay số tiền 150.000.000đ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín, hiện nay ông bà đã trả xong, không còn nợ ngân hàng, các giấy chứng nhận QSD đất ông bà đang quản lý.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn L2 trình bày: Nguồn gốc đất là của cha mẹ để lại, không yêu cầu chia di sản thừa kế tài sản, thống nhất giao cho ông D quản lý sử dụng toàn bộ tài sản nêu trên, không yêu cầu giải quyết hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông L2 và ông D.

Tại phiên tòa bà TH trình bày: Nguồn gốc đất là của cha mẹ để lại, thống nhất giao cho ông D quản lý sử dụng, không yêu cầu chia di sản thừa kế.

* Tại quyết định của bản án sơ thẩm số 65/2021/DS-ST ngày 18/11/2021, Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh L về việc yêu cầu Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất số 1160/CN ngày 13/8/2001 giữa ông Sĩ và ông D vô hiệu.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của ông Nguyễn Thanh L, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn Hôn đối với hộ ông Nguyễn Văn D, về việc yêu cầu hộ ông D chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất thửa 1008, tờ bản đồ số 05, diện tích 7.625m², nay là Thửa 46, diện tích 2.282,5m²(CHN); Thửa 53, diện tích 2.230,4m²(CHN); Thửa 59, diện tích 3.493,5m²(CHN); cùng tờ bản đồ số 27, tọa lạc xã Tân Thạnh, được UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 16/12/2015 cho hộ ông Nguyễn Văn D.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C đối với hộ ông Nguyễn Văn D về việc yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn D trả lại quyền sử dụng đất diện tích 167m², thuộc một phần thửa 58, tờ bản đồ số 93, diện tích 753,7m² (ONT), tọa lạc xã Tân Thạnh, được UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất

ngày 16/12/2015 cho hộ ông D.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh L phải chịu 600.000đ (*Sáu trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng do ông L thuộc diện hộ nghèo nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C phải chịu 600.000đ (*Sáu trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng do ông C thuộc diện hộ nghèo nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Người có quyền L2, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Hôn phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số BG/2015-0002477 ngày 04/4/2018 số tiền là 866.000đ (*Tám trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*), hoàn trả lại ông Nguyễn Văn Hôn số tiền 566.000đ (*Năm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*).

5. Chi phí tố tụng: Ông L, ông C, ông Hôn mỗi người phải chịu 4.378.000đ (*Bốn triệu, ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng*) chi phí tố tụng, ông C và ông Hôn có trách nhiệm hoàn trả chi phí tố tụng cho ông L, do ông L đã nộp và chi xong.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/12/2021;

Ông Nguyễn Văn C kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xét xử: Tuyên bố hủy hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 1160/CN ngày 13/8/2001 giữa cha ông là ông Sĩ và ông D;

- Yêu cầu chia thừa kế QSDĐ thửa 1008, tờ bản đồ số 05, diện tích 7.625m², nay là thửa 46, diện tích 2.282,5m², thửa 53 diện tích 2.230,4m², thửa 59 diện tích 3.493,5m² cùng tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại xã Tân Thạnh được UBND huyện cấp giấy chứng nhận vào ngày 16/12/2015 cho hộ ông D, chia cho 11 người con mỗi người là 727,85m² theo diện tích đo đạc thực tế.

- Yêu cầu hộ ông D trả lại QSDĐ diện tích 167m² thuộc một phần thửa 58, tờ bản đồ số 93, diện tích 753,7m² tọa lạc tại xã Tân Thạnh, được UBND huyện cấp giấy chứng nhận ngày 16/12/2015 cho hộ ông D.

Ông Nguyễn Thanh L kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xét xử: Tuyên bố hủy hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 1160/CN ngày 13/8/2001 giữa cha ông là ông Sĩ và ông D;

- Yêu cầu chia thừa kế quyền SDD thửa 1008, tờ bản đồ số 05, diện tích 7.625m², nay là thửa 46, diện tích 2.282,5m², thửa 53 diện tích 2.230,4m², thửa 59 diện tích 3.493,5m² cùng tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại xã Tân Thạnh được UBND huyện cấp giấy chứng nhận vào ngày 16/12/2015 cho hộ ông D, chia cho 11 người con mỗi người là 727,85m² theo diện tích đo đạc thực tế.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

+ Ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Thanh L vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Thanh L là không có căn cứ; nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông C, ông L; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghe ý kiến của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn L, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc đất, thì căn cứ vào lời trình bày của tất cả các đương sự, cũng như căn cứ vào hồ sơ cấp đất lần đầu cho ông Sĩ vào năm 1994 thì xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp trong vụ án, gồm thửa đất 1013, diện tích 837m² (T), thửa 1008, diện tích 7.625m² (2L), thửa 514, diện tích 3.027m² (2L), cùng tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại xã Tân Thạnh, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp là của ông Nguyễn Văn Sĩ và bà Nguyễn Thị Phấn, là cha mẹ của Nguyễn Thanh L, Nguyễn Văn Hôn, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn L2, Nguyễn Thị TH, Nguyễn Văn Ách, Nguyễn Văn Thanh, Nguyễn Thị Lan, Nguyễn Văn Hùng. Đây là tài sản chung của vợ chồng ông Sĩ, bà Phấn, không phải là tài sản chung của hộ ông Sĩ.

Vì vậy, việc ông Sĩ chuyển nhượng quyền sử dụng đất phần đất trên cho hộ ông Nguyễn Văn D, theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1160/CN ngày 13/8/2001 không có sự ý kiến hay ký tên trên hợp đồng chuyển nhượng của các con ông Sĩ, trong đó có các nguyên đơn là ông C và ông L là hoàn toàn phù hợp pháp luật. Còn đối với bà Nguyễn Thị Phấn thì dù không có ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng đó nhưng việc chuyển nhượng và giao đất là công khai; bà Phấn vẫn sống chung với ông Sĩ tại thời điểm chuyển nhượng cho đến và cũng thống nhất việc chuyển nhượng đó, nên xác định ý chí của bà Phấn là thống nhất việc chuyển nhượng và việc chuyển nhượng này là hoàn toàn phù hợp theo Án lệ số 04/2016 và Án lệ số 16/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Và vì vậy, hộ ông Nguyễn Văn D nhận quyền sử dụng đất và có quyền sử dụng đất hợp pháp phần đất này sau khi được cấp giấy chứng nhận năm 2001 cũng như được cấp đổi năm 2015 như hiện nay.

Do đó, sau khi chuyển nhượng thì phần đất trên không còn thuộc quyền sử dụng của ông Sĩ, bà Phấn, nên khi ông Sĩ chết năm 2011, bà Phấn chết năm 2017 thì toàn bộ phần đất cũng không phải là di sản thừa kế của ông Sĩ, bà Phấn. Vì vậy, yêu cầu chia thừa kế của ông C, ông L và ông L2 đối với hộ ông D là

không có căn cứ.

Đối với việc ông C yêu cầu hộ ông D phải trả lại diện tích đất nền nhà 167m² vì cho rằng phần đất này ông được ông Sĩ cho trước đây, thì xét thấy, các lời khai của ông D, bà TH, bà B, ông L2, ông Thanh, bà Lan cũng như lời khai của người làm chứng là ông Kha thì đã có căn cứ xác định là diện tích đất này trước đây ông C được ông Sĩ cho ở tạm, không phải là tặng cho vĩnh viễn và nay căn nhà này cũng không còn trên đất, mà thực tế ông C được ông Sĩ cho 01 nền nhà ở nơi khác nhưng sau đó ông C chuyển nhượng lại cho ông Kha. Vì vậy, yêu cầu này của ông C cũng là không có cơ sở để chấp nhận.

Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C, ông L và ông L2 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Đối với phần đất thổ cư diện tích 837m² (T), thửa 1013, cùng tờ bản đồ số 05, nay là thửa 58, tờ bản đồ số 93, diện tích 753,7m² (ONT), tọa lạc xã Tân Thạnh, được UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 16/12/2015 cho hộ ông D và 01 căn nhà diện tích ngang 4,9m x dài 11,5m = 56,35m², kết cấu nền lát ván, gỗ thao lao, mái lợp ngói được xây dựng trên phần đất thổ cư, ông L, ông C, ông Hôn không yêu cầu chia phần di sản thừa kế; những người có quyền L2, nghĩa vụ liên quan là bà TH, bà B, bà P, ông Ách, bà Lan, ông Thanh, ông L2 không yêu cầu chia thừa kế tài sản nêu trên; người có quyền L2, nghĩa vụ liên quan là ông L2 không yêu cầu giải quyết đối với Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông L2 và ông D; Ngân hàng TMCP Thương tín không có yêu cầu giải quyết đối với Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng TMCP Thương tín với ông D, nên Tòa án cấp sơ thẩm đều không xem xét giải quyết là phù hợp.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C, ông L và ông L2 cũng đều không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện cũng như yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C, ông L; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Xét lời trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và L2 ích hợp pháp của ông D là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của pháp luật và không có kiến nghị. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C và ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị trên là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên ông C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; ông L được miễn nộp do là người cao tuổi.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 148 và khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 221, Điều 223, Điều 459, Điều 500, Điều 612 Bộ luật dân sự năm 2015;

Án lệ số 04/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao.

Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Thanh L.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 65/2021/DS-ST ngày 18/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh L về việc yêu cầu Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất số 1160/CN ngày 13/8/2001 giữa ông Nguyễn Văn Sĩ và ông Nguyễn Văn D vô hiệu.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh L, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn Hơn đối với hộ ông Nguyễn Văn D, về việc yêu cầu hộ ông D chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất thửa 1008, tờ bản đồ số 05, diện tích 7.625m², nay là Thửa 46, diện tích 2.282,5m² (CHN); Thửa 53, diện tích 2.230,4m² (CHN); Thửa 59, diện tích 3.493,5m² (CHN); cùng tờ bản đồ số 27, tọa lạc xã Tân Thạnh, được UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 16/12/2015 cho hộ ông Nguyễn Văn D.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C đối với hộ ông Nguyễn Văn D về việc yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn D trả lại quyền sử dụng đất diện tích 167m², thuộc một phần thửa 58, tờ bản đồ số 93, diện tích 753,7m² (ONT), tọa lạc xã Tân Thạnh, được UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 16/12/2015 cho hộ ông D.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh L phải chịu 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng do ông L thuộc diện hộ nghèo nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

+ Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C phải chịu 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng do ông C thuộc diện hộ nghèo nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

+ Người có quyền L2, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Hôn phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số BG/2015-0002477 ngày 04/4/2018 số tiền là 866.000đ (*Tám trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*), hoàn trả lại ông Nguyễn Văn Hôn số tiền 566.000đ (*Năm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*).

- Chi phí tố tụng: Ông L, ông C, ông Hôn mỗi người phải chịu 4.378.000đ (*Bốn triệu, ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng*) chi phí tố tụng, ông C và ông Hôn có trách nhiệm hoàn trả chi phí tố tụng cho ông L, do ông L đã nộp và chi xong.

- Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn C phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001280 ngày 02/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Ông Nguyễn Thanh L không phải nộp án phí hoàn trả lại cho L 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001281 ngày 02/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng GD & KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Thanh Bình;
- Chi cục THADS huyện Thanh Bình;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy